



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ III NĂM 2022**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 17

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cho Quý III năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Quốc Dũng	Chủ tịch
Ông Noboru Kobayashi	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Việt Phương	Thành viên
Ông Chu Văn Phương	Thành viên
Ông Trần Ngọc Bảo	Thành viên
Ông Đào Anh Thắng	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Chu Văn Phương	Tổng Giám đốc
Ông Trần Nhật Ninh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thị Thu Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Bảo	Phó Tổng Giám đốc

Bổ nhiệm ngày 23/09/2022

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị là cơ quan có đầy đủ quyền hạn để thực hiện tất cả các quyền nhân danh Công ty trừ những thẩm quyền thuộc về Đại hội đồng cổ đông.

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Chu Văn Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 10 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3,448,978,368,216	2,557,691,594,169
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1,018,073,140,706	832,976,715,364
1. Tiền	111		82,658,346,186	132,976,715,364
2. Các khoản tương đương tiền	112		935,414,794,520	700,000,000,000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		848,138,415,512	772,993,167,178
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	831,164,996,419	780,774,759,010
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		45,054,014,788	38,170,501,214
3. Phải thu cho vay ngắn hạn	133		15,461,572,866	15,461,572,866
4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	6	36,652,052,870	18,780,555,519
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(80,194,221,431)	(80,194,221,431)
III. Hàng tồn kho	140	7	1,533,262,948,996	946,172,372,471
1. Hàng tồn kho	141		1,536,709,308,116	949,618,731,591
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3,446,359,120)	(3,446,359,120)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		49,503,863,002	5,549,339,156
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10,137,891,627	5,128,289,932
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		38,929,212,547	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		436,758,828	421,049,224
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,894,353,568,044	1,990,408,684,413
I. Tài sản cố định	220		1,302,994,854,064	1,369,979,099,015
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	1,302,994,854,064	1,369,979,099,015
- Nguyên giá	222		2,755,772,744,974	2,714,083,194,536
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,452,777,890,910)	(1,344,104,095,521)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		2,501,022,223	2,501,022,223
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,501,022,223)	(2,501,022,223)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		2,124,973,235	32,881,860,391
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9	2,124,973,235	32,881,860,391
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	10	465,272,188,600	465,272,188,600
1. Đầu tư vào công ty con	251		131,100,000,000	131,100,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		113,345,883,000	113,345,883,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		95,960,188,600	95,960,188,600
4. Dự phòng đầu tư tài chính DH	254		(25,133,883,000)	(25,133,883,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		150,000,000,000	150,000,000,000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		123,961,552,145	122,275,536,407
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	123,961,552,145	122,275,536,407
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5,343,331,936,260	4,548,100,278,582

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 17 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Mẫu số B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2,632,616,027,487	2,049,647,494,613
I. Nợ ngắn hạn	310		2,629,947,882,707	2,032,926,897,090
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	205,177,543,400	232,898,460,035
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	87,113,208,945	75,700,465,109
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	40,313,321,793	61,151,218,653
4. Phải trả người lao động	314		63,720,494,833	64,105,637,449
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	53,640,923,817	98,801,972,765
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	85,043,475,611	109,330,985,919
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		2,058,162,961,776	1,389,623,502,334
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		36,775,952,532	1,314,654,826
II. Nợ dài hạn	330		2,668,144,780	16,720,597,523
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		2,668,144,780	16,720,597,523
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2,710,715,908,773	2,498,452,783,969
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	2,710,715,908,773	2,498,452,783,969
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,295,753,340,000	1,177,961,830,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,023,163,062,043	1,034,576,932,192
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		391,799,506,730	285,914,021,777
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5,343,331,936,260	4,548,100,278,582



Chu Văn Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 10 năm 2022

Lưu Thị Mai
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III năm 2022

MÃ SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	1,342,512,896,390	879,355,962,851	3,874,697,148,862	2,994,956,528,171
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		19,296,004,496	34,881,618,449	106,595,949,605	90,192,166,274
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	18	1,323,216,891,894	844,474,344,402	3,768,101,199,257	2,904,764,361,897
4. Giá vốn hàng bán	11		1,092,790,594,367	678,662,520,971	2,899,816,519,455	2,222,492,208,883
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		230,426,297,527	165,811,823,431	868,284,679,802	682,272,153,014
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	42,021,737,339	40,045,927,966	143,309,613,797	149,107,740,968
7. Chi phí tài chính	22	19	27,486,631,606	20,633,167,244	88,508,669,932	47,243,817,638
8. Chi phí bán hàng	25		112,432,316,402	60,087,450,600	381,673,094,438	292,268,601,048
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		34,207,250,468	30,034,831,704	99,743,295,780	90,069,898,223
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		98,321,836,390	95,102,301,849	441,669,233,449	401,797,577,073
11. Thu nhập khác	31		593,051,261	4,433,440,541	1,892,484,394	5,983,705,341
12. Chi phí khác	32		83,639,581	4,174,312,854	1,363,113,344	4,231,135,221
13. Lợi nhuận khác	40		509,411,680	259,127,687	529,371,050	1,752,570,120
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		98,831,248,070	95,361,429,536	442,198,604,499	403,550,147,193
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	20	14,760,460,642	12,871,805,633	67,598,396,989	55,899,641,380
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		84,070,787,428	82,489,623,903	374,600,207,510	347,650,505,813
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	21	649	700	2,891	2,683



Chu Văn Phương
Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 10 năm 2022

Lưu Thị Mai
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
9 tháng năm 2022

Mẫu số B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	9 tháng năm 2022	9 tháng năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	442,198,604,499	403,550,147,193
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	108,925,795,389	95,164,221,428
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	7,875,846,910	-
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(111,975,386,762)	(130,225,370,107)
- Chi phí lãi vay	06	45,587,275,954	26,887,663,650
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi VLB	08	492,612,135,990	395,376,662,164
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(114,090,170,485)	(180,597,772,838)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(587,090,576,525)	(550,634,878,557)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(97,183,039,749)	223,257,083,497
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(6,695,617,433)	19,247,381,894
- Tiền lãi vay đã trả	14	(43,891,106,413)	(25,614,339,771)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(67,136,683,840)	(43,558,141,627)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(1,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(423,475,058,455)	(163,524,005,238)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(32,218,879,754)	(16,954,248,054)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	521,473,182
3. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	111,975,386,762	130,019,063,579
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	79,756,507,008	113,586,288,707
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	3,379,167,470,763	2,234,696,493,318
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2,732,556,310,974)	(1,499,815,585,751)
3. Cổ tức đã trả cho các cổ đông	36	(117,796,183,000)	(117,796,183,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	528,814,976,789	617,084,724,567
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	185,096,425,342	567,147,008,036
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	832,976,715,364	194,084,404,609
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1,018,073,140,706	761,231,412,645



Chu Văn Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 10 năm 2022

Lưu Thị Mai
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong (“Công ty”) tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo quy định tại Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần. Việc cổ phần hóa Công ty được thực hiện theo Quyết định số 80/2004/QĐ-BCN do Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ban hành ngày 17 tháng 08 năm 2004.

Sau cổ phần hóa, Công ty là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 17 số 0200167782 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp vào ngày 17 tháng 08 năm 2022.

Trụ sở chính: Số 02 An Đà, phường Lạch Tray, quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và các sản phẩm nhựa phục vụ cho ngành xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp, giao thông vận tải;
- Xây dựng khu chung cư, hạ tầng cơ sở, nhà cao cấp, văn phòng cho thuê, trung tâm thương mại và chợ kinh doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động dịch vụ tài chính, hoạt động trung gian tiền tệ;
- Hoạt động cho thuê tài chính, đầu tư tài chính;
- Kho bãi, vận tải đường bộ và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải;
- Kinh doanh bất động sản và quyền sử dụng đất.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và công cụ tài chính đã được niêm yết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Tài sản	2022
	(Số năm sử dụng)
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 12
Thiết bị văn phòng	03 - 07
Phương tiện vận tải	03 - 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng phát sinh được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” liên quan đến nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các năm trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty đã hết giai đoạn miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, theo đó thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng đúng 20% theo các quy định hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	353,846,079	269,134,613
Tiền gửi ngân hàng	82,304,500,107	132,707,580,751
Tiền gửi có kỳ hạn	935,414,794,520	700,000,000,000
	1,018,073,140,706	832,976,715,364

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH ĐT và PT Kinh doanh Nam Phương	40,390,250,079	-
Cty TNHH TM Thái Hoà	68,711,984,536	68,276,461,099
Cty CP TM & Đầu tư Hồng Phước	194,678,344,755	97,208,674,112
Công ty CP phụ gia nhựa	6,412,054,000	-
Công ty CP SX TM Nhựa Hiệp Thành	8,259,944,000	-
Công ty TNHH Sekisui Việt Nam	2,638,442,183	1,264,458,136
IPEX PIPELINENZ L.T.D	14,011,314,055	4,068,926,248
IPEX PIPELINES AUSTRALIA PTY LTD.	1,436,613,202	3,774,131,696
Các đối tượng khác	404,304,893	157,491,642
Phải thu khách hàng các bên liên quan		
CTY TNHH TM XNK Minh Hải	97,013,599,429	98,249,573,848
Công ty CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam	397,208,145,287	507,775,042,229
	831,164,996,419	780,774,759,010

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Lãi phải thu từ hoạt động đầu tư	28,931,792,536	10,833,561,647
Tạm ứng cán bộ nhân viên	5,353,256,342	5,300,636,207
Ký quỹ ngắn hạn	1,770,000,000	2,378,000,000
Phải thu khác	597,003,992	268,357,665
	36,652,052,870	18,780,555,519

7. HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	195,055,749,060	70,112,842,476
Nguyên liệu, vật liệu	940,052,361,940	560,882,839,863
Công cụ, dụng cụ	9,990,499,664	9,038,098,070
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	85,573,975,447	59,868,617,771
Thành phẩm	306,036,722,005	249,716,333,411
	1,536,709,308,116	949,618,731,591
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3,446,359,120)	(3,446,359,120)
Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho	1,533,262,948,996	946,172,372,471

8. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH (phụ lục 01)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG: bao gồm giá trị các công trình sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
XDCB nhà máy tại Quận Dương Kinh. Hải Phòng	2,124,973,235	23,850,632,324
Khác	-	9,031,228,067
	2,124,973,235	32,881,860,391

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	131,100,000,000	131,100,000,000
- Công ty TNHH Nhựa Thiếu niên Tiền Phong MT	120,000,000,000	120,000,000,000
- Công ty TNHH Bất động sản Tiền Phong	11,100,000,000	11,100,000,000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	113,345,883,000	113,345,883,000
- Công ty TNHH LD Nhựa Tiền Phong SMP	23,798,883,000	23,798,883,000
- CT CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam	84,150,000,000	84,150,000,000
- Công ty CP Bao bì Tiền Phong	5,397,000,000	5,397,000,000
Đầu tư khác vào công cụ vốn	245,960,188,600	245,960,188,600
- Công ty TNHH MTV KD Nước sạch Nam Định	46,784,068,600	46,784,068,600
- Công ty Cổ phần nước Thủ Dầu Một	41,400,000,000	41,400,000,000
- Công ty CP Công nghệ Thiết bị Tiền Phong	5,148,000,000	5,148,000,000
- Công ty CP cấp thoát nước tỉnh Hà Giang	1,128,120,000	1,128,120,000
- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	150,000,000,000	150,000,000,000
- Đầu tư dài hạn khác	1,500,000,000	1,500,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(25,133,883,000)	(25,133,883,000)
	465,272,188,600	465,272,188,600

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Quyền sử dụng đất	108,491,542,865	111,239,214,569
Chi phí sửa chữa	8,270,429,854	2,036,836,962
Chi phí quảng cáo	6,090,620,240	6,438,157,022
Thiết bị, dụng cụ	1,108,959,186	2,561,327,854
	123,961,552,145	122,275,536,407

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Sekisui Việt Nam	56,094,510,840	90,829,495,680
CTy CP nhựa Tín Kim	26,959,952,206	3,192,395,448
MARUBENI CORPORATION	-	24,600,591,540
BOROUGE PTE LTD	72,971,791,200	8,274,494,250
PT ASAHIMAS CHEMICAL	21,359,923,200	-
SCG PLASTICS CO., LTD	-	17,729,250,000
HYOSUNG Chemical Corporation	5,821,099,200	12,870,054,000
Đối tượng khác	18,773,340,026	29,682,224,915
Phải trả người bán là các bên liên quan		
CTy CP Nhựa TN Tiền Phong Phía Nam	-	43,722,349,648
Công ty Cổ phần Bao Bì Tiền Phong	3,196,926,728	1,997,604,554
	205,177,543,400	232,898,460,035

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
CTY TNHH TM Hà Dung	1,682,737,082	938,132,491
Cty TNHH TM Nam Phương	39,078,168,633	16,555,985,810
Cty TNHH Tam phước	46,352,303,230	58,203,602,728
Khác	-	2,744,080
	87,113,208,945	75,700,465,109

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	19,565,394,511	29,971,130,003
Thuế xuất nhập khẩu	355,436,176	355,436,176
Thuế thu nhập cá nhân	167,992,899	11,061,867,416
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20,224,498,207	19,762,785,058
	40,313,321,793	61,151,218,653

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Chi phí phải trả nhà phân phối	19,874,447,494	68,135,046,662
Chi phí vận chuyển	7,596,424,928	7,611,859,008
Chi phí thuê đất	11,860,050,842	9,443,036,249
Chi phí marketing	5,664,040,222	2,678,000,000
Lãi vay	3,319,317,289	1,623,147,748
Chi phí xây dựng phải trả	-	1,259,984,242
Chi phí phải trả khác	5,326,643,042	8,050,898,856
	53,640,923,817	98,801,972,765

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	891,771,905	1,293,995,672
Nhận ký quỹ	6,115,700,177	6,298,984,177
Công ty CP SXKD XNK Tổng hợp	54,402,000,000	-
Công ty TNHH Nhựa Tiên Phong Miền Trung	16,077,982,471	100,756,235,584
Khác	7,556,021,058	981,770,486
	85,043,475,611	109,330,985,919

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2021	1,177,961,830,000	941,847,178,493	282,305,259,385	2,402,114,267,878
Lợi nhuận trong năm	-	-	445,408,997,057	445,408,997,057
Cổ tức đã trả	-	-	(294,490,457,500)	(294,490,457,500)
Trích lập các quỹ	-	92,729,753,699	(146,309,777,165)	(53,580,023,466)
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	(1,000,000,000)	(1,000,000,000)
Số dư tại ngày 01/01/2022	1,177,961,830,000	1,034,576,932,192	285,914,021,777	2,498,452,783,969
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	374,600,207,510	374,600,207,510
Tăng vốn	117,791,510,000	(117,791,510,000)	-	-
Trích lập các quỹ	-	106,377,639,851	(106,377,639,851)	-
Cổ tức đã trả	-	-	(117,796,183,000)	(117,796,183,000)
Trích lập quỹ KT, PL	-	-	(44,540,899,706)	(44,540,899,706)
Số dư tại ngày 30/09/2022	1,295,753,340,000	1,023,163,062,043	391,799,506,730	2,710,715,908,773

18. DOANH THU

	9 tháng năm 2022	9 tháng năm 2021
	VND	VND
Tổng doanh thu	3,874,697,148,862	2,994,956,528,171
Doanh thu bán sản phẩm	3,655,286,864,869	2,935,638,945,926
Doanh thu khác	219,410,283,993	59,317,582,245
Các khoản giảm trừ doanh thu	106,595,949,605	90,192,166,274
Chiết khấu thương mại	101,844,958,086	77,881,170,299
Hàng bán trả lại	4,750,991,519	9,633,236,043
Giảm giá hàng bán	-	2,677,759,932
Doanh thu thuần	3,768,101,199,257	2,904,764,361,897

Trong đó: Doanh thu được phân theo khu vực địa lý và loại hình kinh doanh như sau:

	9 tháng năm 2022	9 tháng năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán sản phẩm	3,655,286,864,869	2,935,638,945,926
- Trong nước	3,607,701,374,892	2,915,693,742,554
- Xuất khẩu	47,585,489,977	19,945,203,372
Doanh thu khác	219,410,283,993	59,317,582,245
- Trong nước	218,683,685,230	55,453,534,615
- Xuất khẩu	726,598,763	3,864,047,630
	3,874,697,148,862	2,994,956,528,171

Doanh thu theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại Công ty chỉ kinh doanh sản xuất các sản phẩm nhựa xây dựng, chủ yếu là ống cấp thoát nước, chưa có các hoạt động kinh doanh khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	9 tháng năm 2022	9 tháng năm 2021
	VND	VND
Doanh thu tài chính		
Lãi tiền gửi	29,311,171,118	17,618,065,383
Lãi chênh lệch tỷ giá	2,023,055,917	1,470,612,006
Lãi trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam	7,768,767,208	5,967,123,288
Cổ tức Công ty CP Bao bì Tiên Phong	499,775,000	599,730,000
Cổ tức Công ty CP Cấp thoát nước Hà Giang	13,424,628	33,843,600
Cổ tức Công ty Cổ phần cấp nước Thủ Dầu Một	2,160,000,000	2,160,000,000
Cổ tức Công ty TNHH MTV KD Nước sạch Nam Định	3,705,668,800	3,010,855,900
Lợi nhuận chưa phân phối nhận từ Công ty TNHH Nhựa Thiếu niên Tiên Phong Miền Trung	97,827,751,126	118,247,510,791
	143,309,613,797	149,107,740,968
Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	45,587,275,954	26,887,663,650
Chiết khấu thanh toán	34,823,271,936	20,123,527,989
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8,098,122,042	232,625,999
	88,508,669,932	47,243,817,638
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	54,800,943,865	101,863,923,330

20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	9 tháng năm 2022	9 tháng năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	442,198,604,499	403,550,147,193
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(104,206,619,554)	(124,051,940,291)
Thu nhập chịu thuế	337,991,984,945	279,498,206,902
Thuế thu nhập doanh nghiệp	67,598,396,989	55,899,641,380

21. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	9 tháng năm 2022	9 tháng năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	374,600,207,510	347,650,505,813
Số BQ gia quyền của cổ phiếu phổ thông	129,575,334	129,575,334
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,891	2,683

22. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Giao dịch mua bán hàng hóa:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
			VND
Công ty TNHH Nhựa Tiên Phong Miền Trung	Công ty con	Bán thiết bị	264,774,582
		Bán dịch vụ	1,752,921,639
		Bán vật tư	128,642,916,265
		Bán hàng hóa	212,558,371
		Mua vật tư	785,579,584
		Mua dịch vụ	749,792,722
		Chuyển lợi nhuận	97,827,751,126
Công ty Cổ phần nhựa Thiếu niên Tiên Phong phía Nam	Công ty liên kết	Mua hàng	155,869,729,041
		Bán hàng	107,658,971,330
		Khác	3,400,000,000
Công ty CP Bao bì Tiên Phong	Công ty liên kết	Mua hàng	26,487,121,924
Công ty TNHH XNK Minh Hải	Bên liên quan khác	Khác	520,000
		Hàng bán trả lại	33,746,019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Số dư với các bên liên quan tại ngày 30/09/2022:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị VND
<i>Phải thu khách hàng</i>			
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	Công ty liên kết	Bán hàng	397,208,145,287
Công ty TNHH XNK Minh Hải	Bên liên quan khác	Bán hàng	97,013,599,429
<i>Phải trả người bán</i>			
Công ty CP Bao bì Tiền Phong	Công ty liên kết	Mua hàng	3,196,926,728
Công ty TNHH Nhựa Tiền Phong Miền Trung	Công ty con	Mua hàng	16,077,982,471
<i>Phải thu cho vay ngắn hạn</i>			
Công ty CP Bao bì Tiền Phong	Công ty liên kết	Cho vay	15,461,572,866

23. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty Quý III năm 2021.



Chu Văn Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 10 năm 2022


Lưu Thị Mai
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÀU SỐ B 09-DN

Phụ lục 01: TÌNH HÌNH TẶNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2022	1,493,140,993,920	1,049,879,213,794	153,667,879,630	17,395,107,192	2,714,083,194,536
Tặng trong năm					-
Đầu tư XD/CB hoàn thành	13,178,971,807	23,821,123,738	4,660,854,893	280,600,000	41,941,550,438
Thanh lý, nhượng bán	-	(252,000,000)	-	-	(252,000,000)
Giảm khác	(2,553,010,825)	-	2,553,010,825	-	-
Tại ngày 30/09/2022	1,503,766,954,902	1,073,448,337,532	160,881,745,348	17,675,707,192	2,755,772,744,974
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2022	(525,008,031,495)	(700,193,868,803)	(102,206,188,032)	(16,696,007,191)	(1,344,104,095,521)
Khấu hao trong kỳ	(56,159,278,310)	(43,847,837,224)	(8,723,166,966)	(195,512,889)	(108,925,795,389)
Thanh lý, nhượng bán		252,000,000			252,000,000
Giảm khác	74,124,326		(74,124,326)		-
Tại ngày 30/09/2022	(581,093,185,479)	(743,789,706,027)	(111,003,479,324)	(16,891,520,080)	(1,452,777,890,910)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/09/2022	922,673,769,423	329,658,631,505	49,878,266,024	784,187,112	1,302,994,854,064
Tại ngày 01/01/2022	968,132,962,425	349,685,344,991	51,461,691,598	699,100,001	1,369,979,099,015

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng : 613.299.500.919 VNĐ
Nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp : 2.577.215.292.434 VNĐ